CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE

TẦNG 6 TÒA NHÀ PAX SKY, 63-65 NGÔ THÌ NHẬM, PHƯỜNG PHẠM ĐÌNH HỔ
QUẬN HAI BÀ TRƯNG, HÀ NỘI

DNSE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV/2022

HÀ NỘI 2022

DNSE
Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
024.710 89234
Pax Sky Số 63- 65 Ngô Thì Nhậm, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QÚY IV NĂM 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**5,429,841,321,289**	**2,284,352,633,759**
I. TÀI SẢN TÀI CHÍNH	**110**		**5,401,721,754,410**	**2,282,120,940,903**
1.Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	431,936,111,485	21,021,949,342
1.1. Tiền	*111.1*		*431,936,111,485*	*684,350,376*
1.2. Các khoản tương đương tiền	*111.2*		-	*20,337,598,966*
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7	575,600,703,154	84,093,149,735
- Tài sản Tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ	111.2A		653,780,136,400	77,616,590,008
- Chênh lệch đánh giá lại các Tài sản Tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ	111.2B		(78,179,433,246)	6,476,559,727
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	8	1,902,876,744,103	882,871,000,000
4. Các khoản cho vay	114	9	2,280,376,720,422	1,192,495,353,688
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(39,534,195,438)	-
7. Các khoản phải thu	117	10	125,962,559,300	27,267,304,341
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	*117.2*		125,962,559,300	27,267,304,341
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	*117.3*		-	80,000
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	*117.4*		125,962,559,300	*27,267,224,341*
8.Trả trước cho người bán	118		123,424,423,195	72,958,404,976
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	10	999,297,697	1,263,733,107
12. Các khoản phải thu khác	122	10	79,390,492	150,045,714
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**		**28,119,566,879**	**2,231,692,856**
1. Tạm ứng	131		26,152,801,483	1,245,969,599
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	11	1,939,765,396	958,723,257
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		27,000,000	27,000,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**979,355,431,642**	**30,873,553,983**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		**920,608,888,524**	-

2. Các khoản đầu tư	212	8	920,608,888,524	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	*212.1*		920,608,888,524	-
II. Tài sản cố định	**220**		**41,705,860,373**	**19,730,870,099**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	6,642,640,919	6,109,935,527
- Nguyên giá	*222*		*11,263,781,519*	*10,754,059,566*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223.a*		*(4,621,140,600)*	*(4,644,124,039)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	35,063,219,454	13,620,934,572
- Nguyên giá	*228*		*44,737,612,000*	*19,959,152,000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229.a*		*(9,674,392,546)*	*(6,338,217,428)*
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**17,040,682,745**	**11,142,683,884**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1,981,640,841	454,369,866
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		3,960,268,810	2,059,257,597
4. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	14	11,098,773,094	8,629,056,421
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**6,409,196,752,931**	**2,315,226,187,742**
NGUỒN VỐN	**Mã số**	**Thuyết minh**	**31/12/2022**	**01/01/2022**
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+340)	**300**		**3,272,794,081,785**	**1,256,658,460,895**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**3,272,793,901,615**	**1,255,363,148,949**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		2,584,842,672,289	1,103,860,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	*312*	*15*	*2,584,842,672,289*	*1,103,860,000,000*
4.Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		150,000,000,000	120,000,000,000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	16	1,780,835,515	3,042,327,396
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	17	359,088,528	240,758,699
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		160,000,000	105,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	18	16,246,281,997	16,276,099,887
11. Phải trả người lao động	323		6,651,489,424	6,625,382,468
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		263,170,429	178,741,372
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		7,804,079,088	3,509,111,042
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		504,686,065,949	1,525,509,689
19.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		218,396	218,396
II. Nợ phải trả dài hạn	340		**180,170**	**1,295,311,946**
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		180,170	1,295,311,946
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**3,136,402,671,146**	**1,058,567,726,847**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	19	**3,136,402,671,146**	**1,058,567,726,847**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3,000,041,575,300	1,000,010,973,300
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	*411.1*		*3,000,000,000,000*	*1,000,000,000,000*
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411.1a*		*3,000,000,000,000*	*1,000,000,000,000*
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		41,575,300	10,973,300
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		2,598,930,256	2,598,930,256

5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		3,234,930,256	3,234,930,256
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		130,527,235,334	52,722,893,035
7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	*417.1*		208,706,848,750	*47,541,645,254*
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	*417.2*		*(78,179,613,416)*	*5,181,247,781*
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300+400)	**440**		**6,409,196,752,931**	**2,315,226,187,742**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	**Mã số**	**Thuyết minh**	**31/12/2022**	**01/01/2022**
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		300,000,000	100,000,000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	20	**100,633,310,000**	29,871,930,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*008.1*		*100,633,310,000*	*29,871,880,000*
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	*008.5*			*50,000*
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	*009*		***340,000***	-
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*009.1*		*340,000*	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	**021**	**22**	**8,568,639,410,000**	**5,622,856,040,000**
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*021.1*		*7,919,828,610,000*	*5,388,961,590,000*
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	*021.2*		*29,053,520,000*	*3,210,350,000*
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	*021.3*		*560,862,510,000*	*160,136,380,000*
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	*021.5*		*58,894,770,000*	*70,547,720,000*
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	**022**	**23**	**125,442,940,000**	**31,292,990,000**
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*022.1*		*1,357,920,000*	*31,292,990,000*
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	*022.2*		*124,085,020,000*	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	**023**	**24**	**66,044,730,000**	**99,658,510,000**
7. Tiền gửi của khách hàng	**026**	**25**	**293,724,871,095**	**444,947,269,061**
7.1. Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán	*027*		*251,035,496,978*	*434,671,888,135*
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*027.1*		*251,035,496,978*	*434,671,888,135*
7.2.Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	*028*		*7,022,034*	*7,262,740*

7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	*029*		*42,682,352,083*	*10,268,118,186*
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*029.1*		*40,731,981,299*	*10,198,213,843*
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	*029.2*		*1,950,370,784*	*69,904,343*
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**031**	**26**	**293,724,312,095**	**444,946,994,561**
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*031.1*		*293,719,398,927*	*444,237,551,749*
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*031.2*		*4,913,168*	*709,442,812*
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	**035**		**559,000**	**274,500**

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Vũ Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thị Duyên	Phạm Thị Thanh Hoa

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
024.710 89234
Pax Sky Số 63- 65 Ngô Thì Nhậm, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QÚY IV NĂM 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quí IV/2022	Quí IV/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**					Năm nay	Năm trước
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		11,907,128,983	6,506,954,651	18,718,169,267	20,443,076,776
a.	*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*01.1*	*27*	*8,251,628,733*	*171,285,795*	15,791,720,906	17,225,004,940
b.	*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL*	*01.2*		*900,850*	*6,335,430,356*	(6,479,470,056)	3,117,610,636
c..	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*01.3*	*28*	*3,654,599,400*	*238,500*	9,405,918,417	100,461,200
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	28	49,110,778,663	10,638,215,038	112,885,074,974	20,103,523,358
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	28	72,208,796,010	27,408,606,629	223,074,905,611	42,693,449,174
1.6	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		11,626,810,611	20,940,052,081	84,848,044,663	90,033,851,558
1.7	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	250,000,000	
1.8	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		406,719,848	2,218,064,313	6,654,163,033	5,296,806,499
1.9	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		846,306,116	554,275,923	2,834,979,254	1,543,034,825
1.10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		90,000,000	-	90,000,000	50,000,000
1.11	Thu nhập hoạt động khác	11		1,015,496,676	210,749,648	2,732,330,337	527,166,925
	Cộng Doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	**20**		**147,212,036,907**	**68,476,918,283**	**452,087,667,139**	**180,690,909,115**
II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**						
2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	**21**		(27,365,356,251)	4,844,726,876	80,013,516,180	24,814,274,031
a.	*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*21.1*		*1,252,100,148*	*14,053,349,186*	1,761,701,302	24,747,970,416
b.	*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL*	*21.2*		*(28,629,108,938)*	*(9,209,467,850)*	78,176,522,917	3,930,409
c.	*Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*	*21.3*		*11,652,539*	*845,540*	75,291,961	62,373,206
2.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24	29	79,515,513,535	12,382,779,978	142,415,724,094	21,234,536,964
2.6	Chi phí hoạt động tự doanh	26		33,515,415	7,000,000	145,335,923	7,000,000
2.7	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	30	17,448,148,467	21,979,088,294	74,404,728,375	51,491,686,802
2.8	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		45,512,530	-	204,831,070	-
2.9	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	30	18,601,221	-	18,601,221	-
2.1	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	30	814,973,896	517,064,497	2,736,807,188	1,468,615,288
2.12	Chi phí các dịch vụ khác	32	30	1,844,396,391	762,397,699	4,570,863,060	1,587,197,870
	Cộng Chi phí hoạt động (40 = 21 => 32)	**40**		**72,355,305,204**	**40,493,057,344**	**304,510,407,111**	**100,603,310,955**
III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**						
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		6,502,670	898,417	20,701,367	4,962,705
3.1	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		807,868,224	278,918,359	1,854,143,406	768,378,459
3.4	Doanh thu khác	44		2,906,324,072	-	2,906,324,072	
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42)	**50**		**3,720,694,966**	**279,816,776**	**4,781,168,845**	**773,341,164**

IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**						
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		205,926		205,926	
4.1	Chi phí lãi vay	52		8,964,825,269	2,723,326,027	29,836,352,893	2,723,326,027
4.3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53				-	-
4.4	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5	Chi phí tài chính khác	55		18,817,201	106,182,796	443,817,204	106,182,796
	Cộng chi phí tài chính (60 = 51=> 55)	**60**		**8,983,848,396**	**2,829,508,823**	**30,280,376,023**	**2,829,508,823**
V.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**62**	**31**	**14,850,033,054**	**6,151,290,974**	**37,071,988,580**	**14,861,502,475**
VI.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-62)**	**70**		**54,743,545,219**	**19,282,877,918**	**85,006,064,270**	**63,169,928,026**
VII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**						
7.1	Thu nhập khác	71		3,942,489,114	3,470,835,979	10,073,991,233	5,145,830,869
7.2	Chi phí khác	72		57,772,868	10,678,755	104,352,121	189,767,093
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	**80**		**3,884,716,246**	**3,460,157,224**	**9,969,639,112**	**4,956,063,776**
VIII.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70+ 80)**	**90**		**58,628,261,465**	**22,743,035,142**	**94,975,703,382**	**68,125,991,802**
8.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		29,998,251,677	7,198,136,936	179,631,696,355	65,012,311,575
8.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		28,630,009,788	15,544,898,206	(84,655,992,973)	3,113,680,227
IX.	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**100**		**11,015,398,568**	**2,746,168,079**	**17,171,361,083**	**13,656,442,493**
9.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	**32**	11,015,218,398	1,450,856,133	18,466,492,859	13,033,706,447
9.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		180,170	1,295,311,946	(1,295,131,776)	622,736,046
X.	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)**	**200**		**47,612,862,897**	**19,996,867,063**	**77,804,342,299**	**54,469,549,309**

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Vũ Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thị Duyên	Phạm Thị Thanh Hoa

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
024.710 89234
Pax Sky Số 63- 65 Ngô Thì Nhậm, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B03 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QÚY IV NĂM 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	**01**		**94,975,703,382**	**45,382,956,660**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**		**23,686,882,311**	**(695,683,039)**
- Khấu hao TSCĐ	03		5,035,290,326	1,460,783,621
- Các khoản dự phòng	04		39,534,195,438	
- Chi phí lãi vay	6		29,836,352,893	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	7		(1,854,143,406)	(489,460,100)
- Dự thu tiền lãi	8		(48,864,812,940)	(1,667,006,560)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**		**78,176,522,917**	**9,213,398,259**
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	11		78,176,522,917	9,213,398,259
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**		**6,479,470,056**	**3,217,819,720**
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	19		6,479,470,056	3,217,819,720
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**		**(3,278,261,553,618)**	**(1,309,266,314,496)**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(576,163,546,392)	(212,581,051,632)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(1,940,614,632,627)	(520,066,816,438)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(1,087,881,366,734)	(523,924,341,200)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TS tài chính	36		(49,830,442,019)	(7,376,565,351)
Tăng/giảm các khoản phải thu về dịch vụ CTCK cung cấp	37		264,435,410	(1,191,889,161)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu về khác	39		(50,395,362,997)	(28,113,241,651)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(24,906,831,884)	(20,300,431,530)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		102,881,528,656	8,741,756,986
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(2,882,053,352)	(66,649,788)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(8,902,130,594)	(7,152,897,038)
(-) Lãi vay đã trả	44		(128,422,913,503)	(8,663,600,055)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		118,329,829	18,856,827
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		84,429,057	47,600,000
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(9,594,180,155)	6,398,042,874
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		26,106,956	2,539,615,702
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		501,954,064,379	2,227,475,050
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(3,996,987,648)	197,821,909
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		***(3,074,942,974,952)***	***(1,252,147,822,896)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	61		(27,010,280,600)	(4,360,746,400)
2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		1,854,143,406	489,460,100
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		**(25,156,137,194)**	**(3,871,286,300)**

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		2,000,030,602,000	840,010,973,300
3. Tiền vay gốc	73		9,434,861,465,387	2,568,128,593,709
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		*9,434,861,465,387*	2,568,128,593,709
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(7,923,878,793,098)	(1,872,806,593,709)
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		*(7,923,878,793,098)*	(1,872,806,593,709)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		**3,511,013,274,289**	**1,535,332,973,300**
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	**90**		**410,914,162,143**	**279,313,864,104**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**101**		**21,021,949,342**	**1,096,281,386**
- Tiền	101.1		684,350,376	96,281,386
- Các khoản tương đương tiền	101.2		20,337,598,966	1,000,000,000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**103**		**431,936,111,485**	**280,410,145,490**
- Tiền	103.1		431,936,111,485	200,274,024,250
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	80,136,121,240

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		37,934,970,715,260	23,205,913,410,400
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(37,964,109,864,680)	(32,693,100,653,700)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		67,486,378,879,937	25,857,815,029,185
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(67,605,828,111,258)	(16,090,811,038,492)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(2,634,301,725)	(1,356,879,560)
6. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14		79,561,634,130	50,835,884,658
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15		(79,561,349,630)	(51,070,871,358)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	***20***		***(151,222,397,966)***	***278,224,881,133***
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		**444,947,269,061**	**166,722,387,928**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		**444,947,269,061**	**166,722,387,928**
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		434,671,888,135	113,728,858,808
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		7,262,740	52,967,461,038
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		10,268,118,186	26,068,082
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		**293,724,871,095**	**444,947,269,061**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	**41**		**293,724,871,095**	**444,947,269,061**
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		251,035,496,978	434,671,888,135
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		7,022,034	7,262,740
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		42,682,352,083	10,268,118,186

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Vũ Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thị Duyên	Phạm Thị Thanh Hoa

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
024.710 89234
Pax Sky Số 63- 65 Ngô Thì Nhậm, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QÚY IV NĂM 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tại ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20	160,000,000,000	1,000,010,973,300	840,010,973,300	-	2,000,030,602,000	-	1,000,010,973,300	3,000,041,575,300
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		160,000,000,000	1,000,000,000,000	840,000,000,000	-	2,000,000,000,000	-	1,000,000,000,000	3,000,000,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		-	10,973,300	10,973,300	-	30,602,000	-	10,973,300	41,575,300
2. Quỹ dự trữ vốn điều lệ			2,598,930,256	-	-	-	-		2,598,930,256
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	20	636,000,000	3,234,930,256	-	-	-	-	636,000,000	3,234,930,256
4. Lợi nhuận chưa phân phối	**20**	**3,451,204,238**	**52,722,893,035**	**51,978,605,128**	**2,490,944,181**	**161,165,203,496**	**(83,360,861,197)**	**57,920,753,547**	**130,527,235,334**
4.1 Lợi nhuận/lỗ sau thuế đã thực hiên	20	760,900,638	47,541,645,254	51,978,605,128		161,165,203,496	-	52,739,505,766	208,706,848,750
4.2 Lợi nhuận/lỗ sau thuế chưa thực hiệ	20	2,690,303,600	5,181,247,781		2,490,944,181		(83,360,861,197)	5,181,247,781	(78,179,613,416)
Tổng		**164,087,204,238**	**1,058,567,726,847**	**891,989,578,428**	**2,490,944,181**	**2,161,195,805,496**	**(83,360,861,197)**	**1,058,567,726,847**	**3,136,402,671,146**

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Vũ Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thị Duyên	Phạm Thị Thanh Hoa

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
024.710 89234
Pax Sky Số 63- 65 Ngô Thì Nhậm, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QÚY IV NĂM 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại 31/12/2022

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE ("Công ty") được thành lập theo Giấy Phép thành lập và hoạt động số 62/UBCK-GP ngày 30 tháng 10 năm 2007 và các Giấy Phép điều chỉnh - Giấy Phép thành lập và hoạt động của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Vốn điều lệ của Công ty là 3.000.000.000.000 VND.

Địa chỉ liên hệ: Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky, 63-65 Ngô Thì Nhậm, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 89 người (Tại ngày 01/01/2022 là 50 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán.
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Kinh doanh phái sinh (Môi giới, tự doanh, tư vấn đầu tư)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho Công ty Chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 30/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Khứng khoán. Thông tư 210 có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2016. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư 210 thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán. Thông tư 210 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty Chứng khoán.

Ngày 27/12/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 334 đã hướng dẫn hệ thống tài khoản kế toán, mẫu và giải thích báo cáo tài chính, giải thích nội dung, kết cấu của tài khoản kế toán. Thông tư 334, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016. Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 334 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

Thông tư 210 và Thông tư 334 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực khi Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực ngày 01/01/2017.

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới") đã được Quốc hội thông qua ngày 20/11/2015 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2017. Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số tài khoản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

Tuyên bố về việc tuân chủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho Công ty Chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng của Công ty Chứng khoán, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh tiền gửi Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán của khách hàng theo Phương thức Công ty Chứng khoán quản lý, tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành bao gồm tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại Ngân hàng Thương mại chỉ định do CTCK thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

(i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

□Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
□Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
□Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

(ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK mua vào: Cơ sở ghi nhận tăng số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK bán ra: Cơ sở ghi nhận giảm số lượng và giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK bán ra được tính tại ngày T+0.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Đối với các tài sản tài chính FVTPL niêm yết/ đăng ký giao dịch, giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL không niêm yết/đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty không thu thập được giá thị trường. Theo đó, Công ty đang đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính trên theo giá gốc.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập; Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Kết thúc kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp đảm bảo đối với khoản cho vay của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Tài sản tài chính nhận thế chấp được đánh giá bằng 70% giá trị thị trường/ giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các chứng khoán của các công ty niêm yết hoặc chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định lá giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên báo cáo tình hình tài chính

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng hữu ích (Số năm khấu hao)
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 – 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 08 năm.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản vay

Các khoản vay được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu

• Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

• Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích).

• Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):

Tiền lãi phát sinh từ Danh mục Tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

• Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Lãi từ trái phiếu chuyển đổi:

Tại ngày đáo hạn, nếu Công ty lựa chọn chuyển đổi từ trái phiếu sang cổ phiếu thì sẽ không được nhận lãi; còn nếu lựa chọn không chuyển đổi thành cổ phiếu thì sẽ được hưởng lãi suất 5%/năm. Tại thời điểm đầu tư, Công ty xác định việc đầu tư nhằm mục đích thu lãi, theo đó Công ty đã ước tính lãi dự thu và hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh tương ứng.

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn chứng khoán:

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký chứng khoán ở Trung tâm Lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng.

Thu nhập hoạt động khác:

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính, doanh thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán và doanh thu khác. Các khoản này được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Bao gồm: doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định, doanh thu, dự thu cổ tức và doanh thu đầu tư khác.

Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
- Tiền mặt tại quỹ	-	-
- Tiền gửi ngân hàng	431,933,192,089	681,446,916
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	2,919,396	2,903,460
- Các khoản tương đương tiền (i)	-	20,337,598,966
Cộng	**431,936,111,485**	**21,021,949,342**

Ghi chú:

(i) Các khoản tiền gửi, CCTG có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở xuống tại các Ngân hàng TMCP.

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
	VND	VND
a) Của công ty chứng khoán	**53,264,991**	**11,947,413,768,050**
- Cổ phiếu	8,946,238	339,791,073,825
- Trái phiếu	43,741,163	4,936,365,236,435
- Giấy tờ có giá	577,590	6,671,257,457,790
b) Của nhà đầu tư	**3,191,324,461**	**75,610,503,120,465**
- Cổ phiếu	3,191,324,461	75,610,503,120,465
	3,244,589,452	**87,557,916,888,515**

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	**653,780,136,400**	**575,600,703,154**	**77,616,590,022**	**84,093,149,735**
- Cổ phiếu	**653,780,136,400**	**575,600,703,154**	**77,616,590,022**	**84,093,149,735**
Cổ phiếu niêm yết/ đăng ký giao dịch	**373,780,136,400**	**295,600,703,154**	***77,616,590,022***	***84,093,149,735***
Ngân hàng thương mại cổ phần Sài gòn Thương tín	*151,647,467,564*	*139,725,022,500*	*67,559,162,060*	*71,851,500,000*
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	*2,664,885,714*	*1,501,000,000*	*9,818,000,000*	*11,970,000,000*
Công ty cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	*219,185,851,400*	*154,186,562,000*		
Khác	*281,931,721.33*	*188,118,654*	239,427,962	*271,649,735*
Cổ phiếu chưa niêm yết/ đăng ký giao dịch	**280,000,000,000**	**280,000,000,000**	**-**	**-**
			-	-

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**1,902,876,744,103**	**882,871,000,000**
Tiền gửi - CCTG có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	1,902,876,744,103	882,871,000,000
a) Dài hạn	**920,608,888,524**	
Trái phiếu doanh nghiệp	920,608,888,524	
	2,823,485,632,627	**882,871,000,000**

9. CÁC KHOẢN CHO VAY

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng
Các khoản cho vay	**2,280,376,720,422**	**2,280,376,720,422**	**1,192,495,353,688**	**1,192,495,353,688**
Cho vay hoạt động Margin (i)	2,250,172,052,105	2,210,637,856,667	1,107,025,517,980	1,107,025,517,980
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	30,204,668,317	30,204,668,317	85,469,835,708	85,469,835,708

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2022	01/01/2022
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	-	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	**125,962,559,300**	**27,267,304,341**
Dự thu lãi trái phiếu	21,495,716,888	-
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	55,602,029,472	16,813,395,857
Dự thu tiền lãi hoạt động margin	48,838,307,508	10,418,254,901
Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	26,505,432	35,573,583
Phải thu lãi TSTC	-	80,000
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	**999,297,697**	**1,263,733,107**
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	327,401,153	792,514,092
Phải thu hoạt động tư vấn	671,896,544	471,219,015
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư		
Trong đó, phải thu khó đòi	**79,390,492**	**150,045,714**
Các khoản phải thu khác	79,390,492	150,045,714
Các khoản phải thu khác		

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	**1,939,765,396**	**958,723,257**
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,939,765,396	958,723,257
Dài hạn	**3,960,268,810**	**2,059,257,597**
Chi phí hệ thống nội thất	1,570,753,086	549,989,337
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2,389,515,724	1,509,268,260
	5,900,034,206	**3,017,980,854**

12 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN HỮU HÌNH

	31/12/2022	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	**10,754,059,566**	**10,754,059,566**
Mua trong năm	2,231,820,600	2,231,820,600
Thanh lý, nhượng bán	(1,722,098,647)	(1,722,098,647)
Số dư cuối năm	**11,263,781,519**	**11,263,781,519**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	**4,644,124,039**	**4,644,124,039**
Khấu hao trong năm	1,699,115,208	1,699,115,208
Thanh lý, nhượng bán	(1,722,098,647)	(1,722,098,647)
Số dư cuối năm	**4,621,140,600**	**4,621,140,600**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	**6,109,935,527**	**6,109,935,527**
Số dư cuối năm	**6,642,640,919**	**6,642,640,919**

13 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

	31/12/2022	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	**19,959,152,000**	**19,959,152,000**
Mua trong năm	24,778,460,000	24,778,460,000
Thanh lý, nhượng bán		-
Số dư cuối năm	**44,737,612,000**	**44,737,612,000**

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	**6,338,217,428**	**6,338,217,428**
Khấu hao trong năm	3,336,175,118	3,336,175,118
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	**9,674,392,546**	**9,674,392,546**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	**13,620,934,572**	**13,620,934,572**
Số dư cuối năm	**35,063,219,454**	**35,063,219,454**

14 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	7,214,409,060	5,192,149,379
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	3,764,364,034	3,316,907,042
	11,098,773,094	**8,629,056,421**

15. VAY NGẮN HẠN

	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay ngân hàng, tổ chức tài chính	760,300,000,000	8,702,015,569,102	6,935,997,793,098	2,526,317,776,004
Vay các đối tượng khác	343,560,000,000	582,845,896,285	867,881,000,000	58,524,896,285
Cộng	**1,103,860,000,000**	**9,284,861,465,387**	**7,803,878,793,098**	**2,584,842,672,289**

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2022	01/01/2022
Sở giao dịch chứng khoán	1,488,782,259	2,853,871,317
Trung tâm lưu ký chứng khoán	292,053,256	188,456,079
	1,780,835,515	**3,042,327,396**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
Phải trả mua các tài sản tài chính	0	43,832,840
Phải trả cho người bán khác	359,088,528	196,925,859
	359,088,528	**240,758,699**

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
a. Phải thu	-	-
Thuế TNDN nộp thừa	-	-
b. Phải trả	**16,246,281,997**	**16,276,099,887**
Thuế GTGT	89,801,325	55,362,056
Thuế TNCN	5,110,895,473	14,769,881,698
Thuế TNDN	11,015,218,398	1,450,856,133
Thuế khác	30,366,801	-

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**160,000,000,000**		**636,000,000**	**3,451,204,238**	**164,087,204,238**
Lợi nhuận trong năm	-		-	49,271,688,797	49,271,688,797
Tăng vốn điều lệ trong năm	840,000,000,000	10,973,300			840,010,973,300
Các quỹ trích lập trong năm			5,197,860,512		5,197,860,512
Số dư đầu năm nay	**1,000,000,000,000**	**10,973,300**	**5,833,860,512**	**52,722,893,035**	**1,058,567,726,847**
Tăng vốn điều lệ	2,000,000,000,000	30,602,000	-	-	2,000,030,602,000
Lợi nhuận trong năm				77,804,342,299	77,804,342,299
Số dư cuối năm	**3,000,000,000,000**	**41,575,300**	**5,833,860,512**	**130,527,235,334**	**3,136,402,671,146**

20. TÀI SẢN TÀI CHÍNH, NIÊM YẾT/ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	31/12/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	100,633,310,000	29,871,930,000
Tài sản tài chính chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	340,000	-
	100,633,650,000	**29,871,930,000**

21. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

	31/12/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD	-	-

22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	7,919,828,610,000	5,388,961,590,000
Tài sản tài chính hạn chuyển nhượng	29,053,520,000	3,210,350,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	560,862,510,000	160,136,380,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	58,894,770,000	70,547,720,000
	8,568,639,410,000	**5,622,856,040,000**

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	124,085,020,000	31,292,990,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại vsd va chưa GD, TDCN	1,357,920,000	-
	125,442,940,000	**31,292,990,000**

24. CHỨNG KHOÁN CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2022	01/01/2022
Cổ phiếu	66,044,730,000	99,658,510,000
	66,044,730,000	**99,658,510,000**

25.TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	251,035,496,978	434,671,888,135
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán	7,022,034	7,262,740
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	42,682,352,083	10,268,118,186
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*40,731,981,299*	*10,198,213,843*
Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	*1,950,370,784*	*69,904,343*
Tổng	**293,724,871,095**	**444,947,269,061**

26. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CK THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

	31/12/2022	01/01/2022
Phải trả NDT trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	293,719,398,927	444,237,551,749
Phải trả NDT nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4,913,168	709,442,812
	293,724,312,095	**444,946,994,561**

27. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn	Lãi/lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi/lỗ bán chứng khoán năm trước
	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết			-	-	(24,431,600,000)
Cổ phiếu niêm yết	1,002,404	22,951,766,740	20,685,462,693	2,266,304,047	17,010,123,143
Chứng chỉ tiền gửi	288,306	3,335,746,392,306	3,335,511,065,484	235,326,822	(101,488,619)
Trái phiếu	18,118,514	2,013,642,368,323	2,002,113,979,588	11,528,388,735	
Cộng	**19,409,224**	**5,372,340,527,369**	**5,358,310,507,765**	**14,030,019,604**	**(7,522,965,476)**

28.CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY , HTM, AFS

	Năm nay	Năm trước
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức)	9,405,918,417	100,461,200
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	112,885,074,974	20,103,523,358
Từ tài sản tài chính cho vay (lãi cho vay)	223,074,905,611	42,693,449,174
	345,365,899,002	**62,897,433,732**

29. CHI PHÍ DỰ PHÒNG, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA KHOẢN CHO VAY

	Năm nay	Năm trước
Chi phí dự phòng	39,586,100,297	-
Chi phí đi vay các khoản cho vay	102,829,623,797	21,234,536,964
	142,415,724,094	**21,234,536,964**

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí môi giới chứng khoán	74,404,728,375	51,491,686,802
chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2,736,807,188	1,468,615,288
chi phí hoạt động bảo lãnh phát hành	204,831,070	0
chi phí hoạt động tư vấn đầu tư	18,601,221	0
chi phí các dịch vụ khác	4,570,863,060	1,587,197,870
	81,935,830,914	**54,547,499,960**

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	12,145,475,129	8,560,021,392
Chi phí vật tư văn phòng	494,612,177	533,594,950
Chi phí khấu hoa TSCĐ	126,665,812	67,222,538
Chi phí thuế, lệ phí	190,660,205	265,635,306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,548,888,663	4,762,044,948
Chi phí khác	2,565,686,594	672,983,341
	37,071,988,580	**14,861,502,475**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**94,975,703,382**	**68,125,991,802**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(2,643,239,086)	(2,957,459,568)
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	*(9,405,918,417)*	*(100,461,200)*
- Trừ: Thu nhập chưa thực hiện	*6,475,658,877*	*(3,113,680,227)*
- Cộng: Chi phí không được trừ	*287,020,454*	*256,681,859*
Thu nhập chịu thuế	**92,332,464,296**	**65,168,532,234**
Thuế suất thông thường	20%	20%
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các năm trước	-	
	18,466,492,859	**13,033,706,447**

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 31/12/2022 Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
Trong vòng một năm tới	3,361,930,750	1,749,547,372
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	23,895,861,660	657,632,640
	27,257,792,410	**2,407,180,012**

34. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI BÊN LIÊN QUAN

	31/12/2022	01/01/2022
	Phải thu/ phải trả VND	Phải thu/ phải trả VND
CTCP Công nghệ Tài chính Encapital (Cổ đông lớn)		
Trả trước cho nhà cung cấp	43,792,223,200	72,028,060,000

	Năm nay	Năm trước
CTCP Công nghệ Tài chính Encapital (Cổ đông lớn)		
Thu nhập khác	3,172,591,693	4,229,597,261
TT CP phải trả	32,904,360,000	20,471,940,000
Công ty cổ phần Encapital Holdings (Cổ đông lớn)		
Thu nhập khác	2,010,165,479	-

Các khoản lương, thưởng của Ban giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị trong kỳ như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lương, thưởng của Ban Tổng giám đốc	1,440,095,238	1,182,260,000
Thù lao Hội đồng quản trị	-	
Cộng	**1,440,095,238**	**1,182,260,000**

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính	31/12/2022	01/01/2022
Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:		
Các khoản vay	2,584,842,672,289	1,103,860,000,000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	431,936,111,485	21,021,949,342
Nợ thuần	2,152,906,560,804	1,082,838,050,658
Vốn chủ sở hữu	3,136,402,671,146	1,058,567,726,847
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**69%**	**102%**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3

	31/12/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	431,936,111,485	21,021,949,342
Tài sản tài chính FVTPL	575,600,703,154	84,093,149,735
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2,823,485,632,627	882,871,000,000
Các khoản cho vay	2,240,842,524,984	1,192,495,353,688
các khoản phải thu khác	127,041,247,489	28,681,083,162
Các khoản ký quỹ	2,008,640,841	481,369,866
Tổng cộng	**6,200,914,860,580**	**2,209,643,905,793**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	2,584,842,672,289	1,103,860,000,000
Phải trả người bán và phải trả khác	505,045,154,477	1,766,268,388
Chi phí phải trả	7,804,079,088	3,509,111,042
Phải trả giao dịch chứng khoán	1,780,835,515	3,042,327,396
Tổng	**3,099,472,741,369**	**1,112,177,706,826**

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư ... Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

STT	Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5	Cộng
	Số cuối năm			
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	431,936,111,485		431,936,111,485
2	Tài sản tài chính FVTPL	575,600,703,154		575,600,703,154
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,902,876,744,103	920,608,888,524	2,823,485,632,627
4	Các khoản cho vay	2,240,842,524,984		2,240,842,524,984
5	các khoản phải thu khác	127,041,247,489		127,041,247,489
6	Các khoản ký quỹ	27,000,000	1,981,640,841	2,008,640,841
	Cộng	**5,278,324,331,215**	**922,590,529,365**	**6,200,914,860,580**
	Số cuối năm			
1	Các khoản vay	2,584,842,672,289		2,584,842,672,289
2	các khoản phải trả	505,045,154,477		505,045,154,477
3	chi phí phải trả	7,804,079,088		7,804,079,088
4	Phải trả hoạt động GDCK	1,780,835,515		1,780,835,515
	Cộng	**3,099,472,741,369**	**-**	**3,099,472,741,369**
	Chênh lệch thanh khoản thuần	**2,178,851,589,846**	**922,590,529,365**	**3,101,442,119,211**

STT	Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5	Cộng
	Số đầu năm			
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	21,021,949,342		21,021,949,342
2	Tài sản tài chính FVTPL	84,093,149,735		84,093,149,735
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	882,871,000,000	-	882,871,000,000
4	Các khoản cho vay	1,192,495,353,688		1,192,495,353,688
5	các khoản phải thu khác	28,681,083,162		28,681,083,162
6	Các khoản ký quỹ	27,000,000	454,369,866	481,369,866
	Cộng	**2,209,189,535,927**	**454,369,866**	**2,209,643,905,793**
	Số đầu năm			
1	Các khoản vay	1,103,860,000,000		1,103,860,000,000
2	các khoản phải trả	1,766,268,388		1,766,268,388
3	chi phí phải trả	3,509,111,042		3,509,111,042
4	Phải trả hoạt động GDCK	3,042,327,396		3,042,327,396
	Cộng	**1,112,177,706,826**	-	**1,112,177,706,826**
	Chênh lệch thanh khoản thuần	**1,097,011,829,101**	**454,369,866**	**1,097,466,198,967**

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính quý IV.2021 đã được công bố thông tin.

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Vũ Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thị Duyên	Phạm Thị Thanh Hoa